ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH LÂM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 92/TTr-UBND	*Khánh Lâm, ngày 17 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Thông qua Nghị quyết về Dự toán ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Khánh Lâm.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khoá X, Kỳ họp thứ sáu của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách năm 2026 cho các xã, phường;

Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 được Chủ tịch UBND tỉnh giao, Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết dự toán ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026, cụ thể như sau:

I. Nhiệm vụ thu của ngân sách địa phương

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là: **1 tỷ đồng**, trong đó: Thu nội địa: 1 tỷ triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là: **136 tỷ 374 triệu đồng**, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 670 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 135 tỷ 704 triệu đồng. Trong đó:

+ Bổ sung cân đối ngân sách 122 tỷ 935 triệu đồng.

+ Bổ sung mục tiêu để thực hiện các chính sách: 12 tỷ 769 triệu đồng.

II. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương:

Căn cứ số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân xã xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là **136 tỷ 374 triệu đồng**. Trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách 123 tỷ 605 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển 18 tỷ 953 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 102 tỷ 228 triệu đồng.

- Chi dự phòng 2 tỷ 424 triệu đồng.

2. Chi có mục tiêu, thực hiện các chính sách ASXH 12 tỷ 769 triệu đồng.

Trên đây là Tờ trình thông qua Nghị quyết Dự toán ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026, Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết nghị.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã và Báo cáo số 704 /BC-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Đại biểu HĐND;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ KHÁNH LÂM T. NGỌC MẦU

Trần Hồng Ứng

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ KHÁNH LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
PHÂN BỔ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ KHÁNH LÂM NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 92/TTr-UBND ngày 17 /12/2025 của UBND xã Khánh Lâm)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Năm 2026 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, việc xây dựng và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2026; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng như Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia cho các cấp ngân sách tỉnh Cà Mau thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026; đảm bảo ưu tiên nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến con người và các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành. Trong đó, tập trung một số vấn đề chủ yếu sau; đảm bảo ưu tiên nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến con người và các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành. Trong đó, tập trung một số vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn

- Dự toán thu NSNN năm 2026 được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế và các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, diễn biến phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN.

Việc xây dựng dự toán phải bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính, trong bối cảnh tiếp tục đối mặt nhiều rủi ro, khó khăn thách thức; tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các xu hướng mới về dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số; tính toán cụ thể các yếu tố tăng giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp thuế và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước; đẩy nhanh thanh tra, kiểm tra về thuế; quyết liệt xử lý giảm tỷ lệ nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

- Dự toán thu NSNN năm 2026 được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều

chính chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2026 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2026. Đồng thời, phân tích, dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2026 của địa phương, dự toán thu sát thực tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực, các cơ sở kinh tế của từng địa phương và những nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn. Trong đó, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước; các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng khoản thu theo chế độ; thực hiện có hiệu quả các biện pháp cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thu, đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, tăng cường thanh tra, kiểm tra chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, phát hiện và ngăn chặn các hành vi chuyển giá, trốn lậu thuế.

2. Xây dựng dự toán chi ngân sách

- Xây dựng dự toán chi ngân sách xã năm 2026 trên cơ sở nguồn thu được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã được giao năm 2026 và số bổ sung có mục tiêu của Trung ương, tỉnh để thực hiện những chính sách mới ban hành áp dụng cho năm 2026 để cân đối theo nguyên tắc đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

- Dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) được xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công; trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2025 và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2026-2030; đảm bảo chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách tập trung bằng với dự toán tỉnh giao năm 2026.

- Đảm bảo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, xác định quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành, những nhiệm vụ chi quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ chi đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở biên chế được cấp thẩm quyền giao; chủ động dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2026; đảm bảo thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Nguyên tắc phân bổ ngân sách địa phương

- Việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi được xác định theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong đó, ưu tiên đảm bảo chi trả đủ lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định; các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thực hiện; các mục tiêu, đề án cơ cấu lại đầu tư công và

khả năng cân đối ngân sách trong năm, phù hợp với định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng dự toán được Hội đồng nhân dân quyết nghị; phân bổ dự toán chi phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cấp có thẩm quyền quy định.

- Phân bổ dự toán ngân sách phải đảm bảo nguyên tắc cân đối thu - chi cho các ngành, các cấp theo phân cấp hiện hành; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập, phân bổ dự toán.

2. Phân bổ dự toán thu NSNN

Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán thu NSNN trên địa bàn xã năm 2026 là 1.000 tỷ đồng.

Theo phân cấp ngân sách hiện hành, với tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương được ổn định trong suốt thời kỳ. Tổng thu cân đối ngân sách xã năm 2026 là 136.374 triệu đồng, trong đó:

- Thu được để lại theo quy định: 670 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 122.935 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu thực hiện các chính sách: 12.769 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 15, 16,17 - Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực).

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là 136.374 triệu đồng. Chi tiết dự toán chi năm 2026 như sau:

- Chi trong cân đối ngân sách: 123.605 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 18.953 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 102.228 triệu đồng.

+ Chi dự phòng: 2.424 triệu đồng.

- Chi có mục tiêu, thực hiện các chính sách ASXH: 12.769 triệu đồng.

3.1. Chi đầu tư phát triển

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 gắn với tái cơ cấu đầu tư công, tăng cường hiệu quả đầu tư của ngân sách nhà nước, phải gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã năm 2026.

Năm 2026, phân bổ chi đầu tư phát triển 18.953 triệu đồng, nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung.

Trong những năm qua, được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, xã đã huy động nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nguồn vốn đầu tư đều tăng qua các năm, từ đó nhiều công trình, dự án đã phát huy hiệu quả, góp phần

đáng kể vào việc phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

3.2. Các khoản chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên cho các lĩnh vực được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026. Ngoài ra, tăng thêm kinh phí hoạt động cho các đơn vị có nhiều nhiệm vụ chi phát sinh theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và các chế độ, chính sách mới ban hành; trong đó, tập trung một số lĩnh vực như: giáo dục và đào tạo; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Trung ương); y tế; đảm bảo xã hội,... Phân bổ chi thường xuyên năm 2026 là 114.997 triệu đồng (bao gồm bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ chính sách ASXH 12.769 triệu đồng), cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 64.714 triệu đồng (trong đó: Bổ sung mục tiêu thực hiện chính sách ASXH là 1.283 triệu đồng), chiếm 56% tổng chi thường xuyên, bằng dự toán tỉnh giao. Phân bổ chi lương và hoạt động đã bao gồm các và các chế độ, chính sách theo quy định, kinh phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT 42) và tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi.

- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 337 triệu đồng, trong đó: chi đổi mới KHCN 150 triệu đồng, chuyển đổi số (tổ học tập cộng đồng) 187 triệu, bằng dự toán tỉnh giao.

- Sự nghiệp y tế 1.528 triệu đồng, từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ chính sách ASXH. Phân bổ thực hiện mua bảo hiểm y tế học sinh, BHYT cho đối tượng BTXH, người có công.

- Sự nghiệp môi trường 150 triệu đồng, tăng 60 triệu đồng so với dự toán năm 2025, phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên công tác bảo vệ môi trường (giao Phòng Kinh tế thực hiện).

- Dự toán chi sự nghiệp kinh tế là 5.500 triệu đồng (trong đó có phân bổ thêm cho xã có đô thị loại V theo địa giới hành chính trước sáp nhập 5.000 triệu đồng, phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ về mua sắm, sửa chữa nhỏ...(giao Phòng Kinh tế thực hiện); nguồn đô thị loại V phân khai khi có danh mục chi tiết.

- Phân bổ dự toán Sự nghiệp văn hóa thông tin 270 triệu đồng, tương đương so với dự toán 2025 giao. Trong đó hỗ trợ kinh phí đối với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã 20 triệu đồng/năm và Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm 5 triệu đồng/năm/ấp để thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Phân bổ Sự nghiệp phát thanh, truyền hình 110 triệu đồng, tăng thêm 10 triệu đồng so với dự toán năm 2025 để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Sự nghiệp thể dục, thể thao 110 triệu đồng, tăng thêm 55 triệu đồng so với dự toán năm 2025 để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm

quyền.

- Dự toán chi quản lý hành chính 26.191 triệu đồng.

+ Định mức phân bổ:

Đảm bảo tiền lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương; Cán bộ không chuyên trách cấp xã hưởng theo bằng cấp chuyên môn nghiệp theo Điều 3 Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau. Đối với các cơ quan đơn vị có số lượng người trong bảng lương thấp hơn số lượng biên chế được giao thì biên chế còn thiếu được cộng thêm và tính theo mức lương chuyên viên bậc 1 (hệ số 2,34) đối với cán bộ, công chức.

Người hoạt động không chuyên trách ấp, khóm (Bí thư, Trưởng ấp, khóm, Trưởng ban công tác Mặt trận, các chức danh khác) hưởng theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; Kinh phí hoạt động của ấp/khóm 3 triệu đồng/tháng.

Định mức phân bổ đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ theo định suất được giao: Khoán với mức 100 triệu đồng/định suất/năm.

Định mức phân bổ hoạt động thường xuyên của đơn vị (căn cứ số người có mặt tại thời điểm tháng 12/2025): Theo biên chế được giao: 24 triệu đồng/biên chế/năm, người hoạt động không chuyên trách: 18 triệu đồng/người/năm.

+ Bổ sung một số nhiệm vụ trong tâm: khen thưởng thường xuyên 150 triệu đồng; mua sắm sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động 200 triệu đồng.

- Dự toán chi đảm bảo xã hội 10.354 triệu đồng, trong đó định mức phân bổ kinh phí chi đảm bảo xã hội căn cứ nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền 450 triệu (các khoản chi chính sách xã hội, trong đó có mai táng phí cho những đối tượng chính sách khi từ trần, cứu trợ thiên tai, hỏa hoạn,...); Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, an sinh xã hội: Trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; các chính sách có liên quan đối với người có công với cách mạng, cựu chiến binh, thanh niên xung phong theo quy định của pháp luật; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật: 9.904 triệu đồng.

- Dự toán chi quốc phòng 2.388 triệu đồng, phân bổ nhiệm vụ hoạt động thường xuyên của quốc phòng, định mức phân bổ chi ngân sách cấp xã: 455 triệu đồng; Phụ cấp cho lực lượng dân quân thường trực; kinh phí ấp đội trưởng theo quy định của cấp có thẩm quyền: 1.433 triệu đồng; xã bãi ngang ven biển bổ sung thêm 500 triệu đồng.

- Phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội là 2.777 triệu đồng, phân bổ nhiệm vụ hoạt động thường xuyên của an ninh 210 triệu; phân bổ kinh phí cho lực lượng tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở ấp, khóm theo NQ 06/2024/NQ-HĐND tỉnh triệu đồng 2.067 triệu đồng; xã bãi ngang ven biển bổ sung thêm 500 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách là 5.15 triệu đồng.

3.3. Dự phòng ngân sách

Dự phòng tương đương bằng 2% tổng chi cân đối số tiền 2.424 triệu đồng. Nguồn dự phòng ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước.

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2026

1. Thu ngân sách nhà nước

- Triển khai đồng bộ các giải pháp, chỉ đạo về quản lý, điều hành NSNN của Chính phủ, Bộ Tài chính. Ngành Tài chính chủ động tổ chức rà soát, đánh giá đầy đủ, kịp thời những tác động đến tình hình thu ngân sách, làm cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân xã điều hành thu, chi ngân sách chủ động; tăng cường công tác dự báo mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực, khả năng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo hoàn thành dự toán thu NSNN năm 2026 đi đôi với quản lý hiệu quả đầu tư công và chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Ngành Thuế tiếp tục phối hợp chặt chẽ các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác nguồn thu, tăng cường chống thất thu thuế, hạn chế thất thu ngân sách; dự kiến nguồn thu phát sinh và nguồn thu còn tiềm năng để áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý thu, khai thác tốt nguồn thu, tăng cường công tác chống thất thu và đôn đốc thu hồi nợ thuế.

- Phân bổ ngân sách cho các ngành, các đơn vị thụ hưởng ngân sách đúng luật định. Cơ quan quản lý tài chính thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình và phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên địa bàn, để kịp thời đề ra những giải pháp quản lý có hiệu quả. Tập trung chỉ đạo, điều hành thu, chi ngân sách theo dự toán được giao theo đúng quy định tại Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Phấn đấu thu đạt và vượt dự toán được cấp thẩm quyền giao và duy trì các nguồn thu chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách.

- Ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp quản lý, khai thác tốt các nguồn thu, trong đó chú trọng đến một số nguồn thu chủ lực của xã, phấn đấu thu đạt và vượt dự toán được Hội đồng nhân dân xã giao để hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN năm 2026. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn kịp thời cho doanh nghiệp; chủ động tham mưu, kiến nghị cơ chế chính sách thuế phù hợp với thực tiễn để cộng đồng doanh nghiệp, người nộp thuế tiếp tục duy trì, ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, tạo nguồn thu bền vững cho NSNN, đồng thời góp phần khuyến khích hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp.

2. Chi ngân sách địa phương

Phân bổ dự toán chi ngân sách phải đảm bảo gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc chủ trương của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, duy trì và ổn định tăng trưởng kinh tế ở mức cao, đảm bảo an sinh xã hội và giữ vững các mục tiêu trọng yếu về quốc phòng - an ninh, góp phần ổn định tình hình kinh tế - chính trị.

Tập trung, đẩy nhanh quyết liệt tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng; phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026; xác định đây là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm gắn với trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và địa phương. Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân đầu tư công (nhất là về đất đai, giải phóng mặt bằng,...).

Thực hiện chi NSNN theo dự toán được giao và khả năng thu theo phân cấp; chủ động sử dụng dự phòng ngân sách, quỹ dự trữ tài chính, kết dư ngân sách và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách phát sinh theo quy định. Trường hợp dự kiến thu ngân sách địa phương không đạt dự toán, tham mưu Ủy ban nhân dân xã xây dựng phương án báo cáo Hội đồng nhân dân giải pháp xử lý, rà soát, cắt giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Tuyệt đối không để mất cân đối thu chi tại địa phương, cơ quan đơn vị dự toán.

Thường xuyên kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng NSNN.

Sau khi được cấp thẩm quyền giao dự toán năm 2026, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải xây dựng chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để làm cơ sở thực hiện; công khai tài chính - ngân sách theo quy định; tiếp tục tổ chức thực hiện quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, tỉnh trong điều kiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương còn hạn chế, do vậy nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu có ý nghĩa hết sức quan trọng; do đó, các ngành, các cấp được giao nhiệm vụ thực hiện các chương trình, dự án phải hết sức tích cực, chủ động triển khai thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ.

Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách là cơ sở để tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2026, Ủy ban nhân dân xã đề nghị các cơ quan, đơn vị phải tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc nhằm hoàn thành nhiệm vụ ngân sách năm 2026.

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị phân bổ dự toán ngân sách năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ giao dự toán thu, chi ngân sách cho các ngành, các cấp và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện với quyết tâm cao nhất để hoàn thành đạt và vượt dự toán được giao./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ KHÁNH LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Khánh Lâm, ngày tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHÁNH LÂM
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khoá X, Kỳ họp thứ sáu của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách năm 2026 cho các xã, phường;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm về thông qua Nghị quyết dự toán ngân sách xã Khánh Lâm năm 2026; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /12/2025 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã;

Hội đồng nhân dân xã Khánh Lâm khóa XII, Kỳ họp thứ 4 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán NSNN xã Khánh Lâm năm 2026, trong đó:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1 tỷ 000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1 tỷ 000 triệu đồng.

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 136 tỷ 374 triệu đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 670 triệu đồng.
  + Các khoản thu hưởng 100%: 670 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 135 tỷ 704 triệu đồng.
  + Bổ sung cân đối ngân sách: 122 tỷ 935 triệu đồng.
  + Bổ sung mục tiêu để thực hiện các chính sách: 12 tỷ 769 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 136 tỷ 374 triệu đồng.

- Chi trong cân đối ngân sách: 123 tỷ 605 triệu đồng.
  + Chi đầu tư phát triển: 18 tỷ 953 triệu đồng.
  + Chi thường xuyên: 102 tỷ 228 triệu đồng.
  + Chi dự phòng: 2 tỷ 424 triệu đồng.
- Chi có mục tiêu, thực hiện các chính sách ASXH: 12 tỷ 769 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 15, 16, 17 đính kèm).

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2025

1. Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường công tác khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật. Thực hiện các biện pháp đồng bộ và chỉ đạo kiên quyết chống thất thu thuế, nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đầu tư xây dựng cơ bản cần tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn theo quy định; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình trọng điểm, bức xúc và những công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng; đẩy nhanh tiến độ giải ngân và không để phát sinh nợ đọng trong đầu tư. Thúc đẩy và khuyến khích xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể thao, môi trường và một số lĩnh vực khác.

3. Trong quá trình điều hành dự toán ngân sách năm 2026, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các ngành, đơn vị, phấn đấu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Khánh Lâm khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày /12/2025./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Đại biểu HĐND;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3-2*	*5=3/2*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**34,458**	**177,739**	**136,374**	**41,365**	**76.7**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**825**	**1,097**	**670**	**427**	**61.1**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	555	702	670	**32**	**95.4**
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	270	395	0	**395**	**0.0**
II	**Thu quản lý qua ngân sách**		**0**		**0**	**0.0**
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**33,633**	**170,778**	**135,704**	**35,074**	**79.5**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33,633	33,633	122,935	**-89,302**	**365.5**
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	137,145	12,769	**124,376**	**9.3**
IV	**Thu huy động đầu tư**				**0**	**0.0**
V	**Thu kết dư**		1,691		**1,691**	**0.0**
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		4,173		**4,173**	**0.0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**34,458**	**177,739**	**136,374**	**-41,365**	**76.7**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**34,458**	**127,915**	**123,605**	**-4,310**	**96.6**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	0	0	18,953	18,953	**0.0**
2	Chi thường xuyên	33,949	127,408	102,228	-25,180	**80.2**
3	Dự phòng ngân sách	509	507	2,424	1,917	**478.1**
4	Tăng thu 50% lãm lương				0	**0.0**
II	**Chi kết dư ngân sách**				**0**	**0.0**
III	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**49,824**	**12,769**	**-37,055**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		30,638	0	-30,638	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		19,186	12,769	-6,417	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**0**	
V	**Tăng thu 50% lãm lương**				**0**	

Biểu mẫu số 16

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*			*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**2,100**	**825**	**2,576**	**1,097**	**1,000**	**1,000**	**39**	**91**
I	**Thu nội địa**	**2,100**	**825**	**2,576**	**1,097**	**1,000**	**1,000**	39	91
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý								
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	765	0	930	0				
5	Thuế thu nhập cá nhân	460	0	549	0				
6	Thuế bảo vệ môi trường								
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SXKD trong nước								
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
7	Lệ phí trước bạ	270	270	194	194	310	310	159.79	159.79
8	Thu phí, lệ phí	185	185	287	287	290	290	101.05	101.05
-	Phí và lệ phí trung ương			147	147	170	170	115.65	115.65
-	Phí và lệ phí địa phương	185	185	140	140	120	120	85.71	85.71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			140	140	40	40	28.57	28.57
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước								
12	Thu tiền sử dụng đất								
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN								
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
15	Thu khác ngân sách	420	370	476	476	360	360	75.63	75.63
16	Thu cố định tại xã								
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**								

Phụ lục I.1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO TỪNG LĨNH VỰC XÃ KHÁNH LÂM NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**I. Thu nội địa**	1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	*Phí lệ phí trung ương*	*Phí lệ phí do địa phương quản lý*	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	*Thu khác ngân sách trung ương*	*Thu khác ngân sách địa phương*	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	**II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	***II***
	Tổng cộng	**1,000**	**1,000**							**310**	**290**	***170***	***120***	**40**		**360**	***160***	***200***				
1	Xã Khánh Lâm	**1,000**	**1,000**							310	290	*170*	*120*	40		360	*160*	*200*				

Phụ lục II

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚCNĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**34,459**	**136,374**	**101,915**	**396**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**34,459**	**123,605**	**89,146**	**359**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**18,953**	**18,953**	
1	Chi đầu tư	*0*	18,953	18,953	
1.1	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung*		*18,953*	*18,953*	
1.2	*Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				
1.3	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				
2	Chi từ nguồn huy động				
II	**Chi thường xuyên**	**33,950**	**102,228**	**68,278**	**301**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452	64,714	64,262	**14,317**
	- Sự nghiệp giáo dục	*452*	*64,714*	64,262	**14,317**
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*0*	*0*	0	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*0*	*337*	337	
3	Quốc phòng	*1,664*	*2,388*	724	**144**
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	*2,330*	*2,777*	447	**119**
5	Sự nghiệp y tế	*0*	*1,582*	1,582	
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	*274*	*270*	-4	**99**
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	102	110	8	**108**
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	*65*	110	45	**169**
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	*90*	*150*	60	**167**
10	Các hoạt động kinh tế	*9,142*	*5,500*	-3,642	**60**
11	Chi quản lý hành chính	*19,148*	*22,690*	3,542	**118**
12	Chi đảm bảo xã hội	*442*	*450*	8	**102**
13	Chi khác ngân sách	*241*	*1,150*	909	**477**
III	**Dự phòng ngân sách**	**509**	**2,424**	**1,915**	**476**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**12,769**	**12,769**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		0	0	
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và MN		0	0	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**12,769**	**12,769**	
	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		12,769	12,769	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND Xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3-2*	*5=3/2*
I	**Nguồn thu ngân sách**	**34.458.000**	**177.739.000**	**136.374.000**	**-41.365.000**	**76,73**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	825.000	1.079.000	670.000	-409.000	62,09
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.633.000	170.796.000	135.704.000	-35.092.000	79,45
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.633.000	33.633.000	122.935.000	89.302.000	365,52
-	Thu bổ sung có mục tiêu		137.163.000	12.769.000	-124.394.000	9,31
3	Thu kết dư		1.691.000			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.173.000			
5	Thu quản lý qua ngân sách					
6	Thu huy động đầu tư					
II	**Chi ngân sách**	**34.458.000**	**177.739.000**	**136.374.000**	**-41.365.000**	77
1	Chi ngân sách cấp xã	34.458.000	177.739.000	136.374.000	-41.365.000	77
-	Chi Đầu tư			18.953.000	18.953.000	
-	Chi thường xuyên	34.458.000	127.915.000	104.652.000	-23.263.000	82
-	Mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách		49.824.000	12.769.000	-37.055.000	26
3	Chi kết dư					
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
5	Chi quản lý qua ngân sách					

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2024 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm												II-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	12. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**310**	**290**	**40**	**0**	**360**	**0**	
1	Xã Khánh Lâm	1.000	1.000							310	290	40		360		

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 12/2024 của HĐND Xã Khánh Lâm)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NSĐP	**126.020.000**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**126.020.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**18.953.000**
1	Chi đầu tư	18.953.000
	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	*18.953.000*
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
II	**Chi thường xuyên**	**104.643.000**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.714.000
-	Chi khoa học và công nghệ	337.000
-	Chi quốc phòng	2.388.000
-	Chi an ninh	2.777.000
-	Chi y tế	1.582.000
-	Chi văn hóa thông tin	270.000
-	Chi truyền thanh,	110.000
-	Chi thể dục thể thao	110.000
-	Chi bảo vệ môi trường	150.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.500.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.555.030
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi thường xuyên khác	1.149.970
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.424.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**136,374,000**	**18,953,000**	**114,997,000**	**2,424,000**					
1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**17,846,068**		**17,846,068**						
1	***Văn phòng HĐND và UBND xã***	***11,601,984***	***0***	***11,601,984***	0					
	Lương và các khoản theo lương (11 biên chế)	1,691,403		1,691,403						
	Kinh phí biên chế thiếu (6 biên chế)	573,623		573,623						
	Hợp đồng theo NĐ 111 (1 người)	100,000		100,000						
	Phụ cấp người hoạt động KCT (4 người)	307,509	0	307,509	0					
	Các khoản PC người hoạt động KCT ấp	6,326,289		6,326,289						
	Khoán hoạt động ấp (3 triệu/ấp/tháng x 26 ấp)	936,000		936,000						
	Công tác tiếp công dân	24,000		24,000						
	Công tác hòa giải cơ sở	36,000	0	36,000	0					
	KP hoạt động thường xuyên	280,000		280,000						
	KP Hội đồng nhân dân (họp HĐND, Phụ cấp đại biểu HĐND, hoạt động của các ban HĐND…)	427,160		427,160						
	Hoạt động thường trực HĐND, UBND	400,000		400,000						
	Một số nhiệm vụ chi	500,000		500,000						
2	***Phòng Kinh tế***	***2,128,305***		***2,128,305***						
	Lương và các khoản theo lương (09 biên chế)	1,409,085	0	1,409,085						
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95,603		95,603						
	Phụ cấp người hoạt động KCT (5 người)	368,617		368,617						
	KP hoạt động thường xuyên	255,000	0	255,000						
3	***Phòng Văn hóa - Xã hội***	***1,810,738***		***1,810,738***						
	Lương và các khoản theo lương (7 biên chế)	1,116,180		1,116,180						
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)	286,811		286,811						

	Phụ cấp người hoạt động KCT (3 người)	222,747		222,747						
	KP hoạt động thường xuyên	185,000		185,000						
4	***Trung tâm Phục vụ HCC***	***897,515***	***0***	***897,515***						
	Lương và các khoản theo lương (5 biên chế)	701,912		701,912						
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95,603		95,603						
	KP hoạt động thường xuyên	100,000		100,000						
5	***Trung tâm VH, TT và TT***	***792,663***		***792,663***						
	Lương và các khoản theo lương (5 biên chế)	600,786	0	600,786						
	Phụ cấp người hoạt động KCT	76,877		76,877						
	KP hoạt động thường xuyên	115,000		115,000						
6	***Ban chỉ huy QS***	***614,863***		***614,863***						
	Kinh phí thường xuyên (2 biên chế)	219,398		219,398						
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95,603		95,603						
	Phụ cấp người hoạt động KCT	214,862		214,862						
	KP hoạt động thường xuyên	85,000	0	85,000						
II	**ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**7,358,962**		**7,358,962**						
1	***Văn phòng Đảng ủy***	***5,299,817***		***5,299,817***						
	KP lương và các khoản theo lương (14 biên chế)	2,336,309		2,336,309						
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)	286,811		286,811						
	Hợp đồng theo NĐ 111 (3 người)	300,000	0	300,000						
	KP hoạt động thường trực	400,000		400,000						
	KP hoạt động thường xuyên (bao gồm Ban XD Đảng, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy)	400,000		400,000						
	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ	50,000		50,000						
	KP bảo vệ chính trị nội bộ	20,000		20,000						
	KP Ban chỉ đạo 35	130,000		130,000						
	KP phụ cấp cấp ủy	227,448		227,448						
	Các nhiệm vụ chính trị khác	550,000		550,000						
	Phụ cấp người hoạt động KCT (8 người)	599,249		599,249						
2	***Ủy ban Mặt trận tổ quốc***	***2,059,145***		***2,059,145***						
	KP lương và các khoản theo lương (7 biên chế)	1,068,955		1,068,955						
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)			286,811						
	Phụ cấp người hoạt động KCT (6 người)	453,379		453,379						
	Kinh phí hoạt động giám sát (Nghị quyết 29/2023/NQ-HĐND)	20,000		20,000						
	KP hoạt động thường xuyên	230,000		230,000						
III	**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP**	**89,791,970**	**18,953,000**	**89,791,970**						

1	***Sự nghiệp kinh tế***	***5,500,000***	***18,953,000***	***5,500,000***						
	Sự nghiệp kinh tế	500,000	18,953,000	500,000						
	Đô thị loại V	5,000,000		5,000,000						
2	***Chi đảm bảo môi trường***	***150,000***		***150,000***						
3	***Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***	***64,714,000***		***64,714,000***						
	- Sự nghiệp giáo dục	64,589,000		64,589,000						
	Trong đó: Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH	1,283,000		1,283,000						
	- Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	0		0						
	- Giáo dục cộng đồng tại xã:	125,000		125,000						
4	***Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***	***337,000***		***337,000***						
	- Khoa học công nghệ	150,000		150,000						
	- Chuyển đổi số (Tổ học tập cộng đồng)	187,000		187,000						
5	***Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin***	***270,000***		***270,000***						
	Kinh phí Văn hóa - Thông tin	120,000		120,000						
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	150,000		150,000						
6	***Sự nghiệp Thể dục, Thể thao***	***110,000***		***110,000***						
7	***Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình***	***110,000***		***110,000***						
8	***Sự nghiệp y tế (Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH)***	***1,582,000***		***1,582,000***						
9	***Đảm bảo xã hội***	***10,354,000***		***10,354,000***						
	Kinh phí đảm bảo xã hội	450,000		450,000						
	Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH	9,904,000		9,904,000						
10	***Chi Quốc phòng***	***2,388,000***		***2,388,000***						
	Chi quốc phòng	455,000		455,000						
	Phụ cấp dân quân thường trực	1,433,000		1,433,000						
	KP HT xã khó khăn bãi ngang ven biển	500,000		500,000						
11	***Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội***	***2,777,000***		***2,777,000***						
	Chi an ninh	210,000		210,000						
	Phụ cấp tổ an ninh trật tự	2,067,000		2,067,000						
	KP HT xã khó khăn bãi ngang ven biển	500,000		500,000						
12	***Chi khen thưởng***	***150,000***		***150,000***						
13	***Mua sắm TS, sửa chữa, nâng cấp CSVC, phương tiện hoạt động***	***200,000***		***200,000***						
14	***Chi khác (1% chi thường xuyên)***	***1,149,970***		***1,149,970***						
IV	**DỰ PHÒNG**	**2,424,000**			**2,424,000**					

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND xã Khánh Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	Sự nghiệp Thể dục, Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*			*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**117.421.000**	**64.714.000**	**337.000**	**2.388.000**	**2.777.000**	**270.000**	**110.000**	**110.000**	**150.000**	**5.500.000**	**0**	**0**	**28.555.000**	**10.354.000**	**1.582.000**	**1.149.970**	**2.424.000**
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	**17.846.068**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.846.068**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Văn phòng HĐND và UBND xã	**11.601.984**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.601.984**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương và các khoản theo lương (11 biên chế)	1.691.403												1.691.403				
	Kinh phí biên chế thiếu (6 biên chế)	573.623												573.623				
	Hợp đồng theo NĐ 111 (1 người)	100.000												100.000				
	Phụ cấp người hoạt động KCT (4 người)	307.509												307.509				
	Các khoản PC người hoạt động KCT ấp	6.326.289												6.326.289				
	Khoán hoạt động ấp (3 trưởng ấp/tháng x 26 ấp)	936.000												936.000				
	Công tác tiếp công dân													24.000				
	Công tác hòa giải cơ sở													36.000				
	KP hoạt động thường xuyên	280.000												280.000				
	KP Hội đồng nhân dân (họp HĐND, Phụ cấp đại biểu HĐND, hoạt động của các ban HĐND ...)	427.160												427.160				
	Hoạt động thường trực HĐND, UBND	400.000												400.000				
	Một số nhiệm vụ chi	500.000												500.000				
	Phòng Kinh tế	**2.128.305**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.128.305**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương và các khoản theo lương (09 biên chế)	1.409.085												1.409.085				
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95.603												95.603				
	Phụ cấp người hoạt động KCT (5 người)	368.617												368.617				
	KP hoạt động thường xuyên	255.000												255.000				
	Phòng Văn hóa - Xã hội	**1.810.738**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.810.738**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương và các khoản theo lương (7 biên chế)	1.116.180												1.116.180				
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)	286.811												286.811				
	Phụ cấp người hoạt động KCT (3 người)	222.747												222.747				
	KP hoạt động thường xuyên	185.000												185.000				
	Trung tâm Phục vụ HCC	**897.515**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**897.515**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương và các khoản theo lương (5 biên chế)	701.912												701.912				
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95.603												95.603				
	KP hoạt động thường xuyên	100.000												100.000				
	Trung tâm VH, TT và TT	**792.663**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**792.663**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Lương và các khoản theo lương (5 biên chế)	600.786												600.786				
	Phụ cấp người hoạt động KCT	76.877												76.877				
	KP hoạt động thường xuyên	115.000												115.000				
	Ban chỉ huy QS	**614.863**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**614.863**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí thường xuyên (2 biên chế)	219.398												219.398				
	Kinh phí biên chế thiếu (1 biên chế)	95.603												95.603				
	Phụ cấp người hoạt động KCT	214.862												214.862				
	KP hoạt động thường xuyên	85.000												85.000				
	ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	**7.358.962**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0**	**7.358.962**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Văn phòng Đảng ủy	5.299.817	0	0	0	0	0			0	0	0	0	5.299.817	0	0	0	0
	KP lương và các khoản theo lương (14 biên chế)	2.336.309												2.336.309				
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)	286.811												286.811				

	Hợp đồng theo NĐ 111 (3 người)	300.000												300.000				
	KP hoạt động thường trực	400.000												400.000				
	KP hoạt động thường xuyên (bao gồm Ban XD Đảng, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy)	400.000												400.000				
	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ	50.000												50.000				
	KP bảo vệ chính trị nội bộ	20.000												20.000				
	KP Ban chỉ đạo 35	130.000												130.000				
	KP phụ cấp cấp ủy	227.448												227.448				
	Các nhiệm vụ chính trị khác	550.000												550.000				
	Phụ cấp người hoạt động KCT (8 người)	599.249												599.249				
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	2.059.145	0	0	0	0	0			0	0	0	0	2.059.145	0	0	0	0
	KP lương và các khoản theo lương (7 biên chế)	1.068.955												1.068.955				
	Kinh phí biên chế thiếu (3 biên chế)	286.811												286.811				
	Phụ cấp người hoạt động KCT (6 người)	453.379												453.379				
	Kinh phí hoạt động giám sát (Nghị quyết 29/2023/NQ-HĐND)	20.000												20.000				
	KP hoạt động thường xuyên	230.000												230.000				
III	**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP**	**89.791.970**	**64.714.000**	**337.000**	**2.388.000**	**2.777.000**	**270.000**	**110.000**	**110.000**	**150.000**	**5.500.000**	**0**	**0**	**350.000**	**10.354.000**	**1.582.000**	**1.149.970**	**0**
1	**Sự nghiệp kinh tế**	5.500.000									5.500.000							
	Sự nghiệp kinh tế	500.000									500.000							
	Đô thị loại V	5.000.000									5.000.000							
2	**Chi đảm bảo môi trường**	**150.000**								**150.000**								
3	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**64.714.000**	**64.714.000**															
	- Sự nghiệp giáo dục	64.589.000	64.589.000															
	Trong đó: Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH	*1.283.000*	*1.283.000*															
	- Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	0	0															
	- Giáo dục cộng đồng tại xã	125.000	125.000															
4	**Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**337.000**		**337.000**														
	- Khoa học công nghệ	150.000		150.000														
	- Chuyển đổi số (Tổ học tập cộng đồng)	187.000		187.000														
5	**Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin**	**270.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**270.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí Văn hóa - Thông tin	**120.000**					120.000											
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	**150.000**					150.000											
6	**Sự nghiệp Thể dục, Thể thao**	**110.000**						110.000										
7	**Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình**	**110.000**							110.000									
8	**Sự nghiệp y tế (Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH)**	**1.582.000**														1.582.000		
9	**Đảm bảo xã hội**	**10.354.000**													10.354.000			
	Kinh phí đảm bảo xã hội	450.000													450.000			
	Bổ sung có mục tiêu Chính sách ASXH	9.904.000													9.904.000			
10	**Chi Quốc phòng**	**2.388.000**			**2.388.000**													
	Chi quốc phòng	455.000			455.000													
	Phụ cấp dân quân thường trực	1.433.000			1.433.000													
	KP HT xã khó khăn hải quang ven biển	500.000			500.000													
11	**Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội**	**2.777.000**				**2.777.000**												
	Chi an ninh	210.000				210.000												
	Phụ cấp tổ an ninh trật tự	2.067.000				2.067.000												
	KP HT xã khó khăn hải quang ven biển	500.000				500.000												
12	**Chi khen thưởng**	**150.000**												**150.000**				
13	**Mua sắm TS, sửa chữa, nâng cấp CSVC, phương tiện hoạt động**	**200.000**												**200.000**				
14	**Chi khác (1% chi thường xuyên)**	**1.149.970**															**1.149.970**	
IV	**DỰ PHÒNG**	**2.424.000**																**2.424.000**